

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                      BỘ TÀI CHÍNH**  
**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

---

**NGUYỄN THỊ KIM ANH**

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN HƯỚNG TỚI  
ỨNG DỤNG ERP TẠI CÁC VNPT TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC  
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 9.34.03.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2021**

**Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI  
CHÍNH**

**Người hướng dẫn khoa học:** 1. TS. Nguyễn Thu

**Hoài**

2. PGS.TS. Nguyễn

**Thị Đông**

Phản biện

1.....

Phản biện

2.....

Phản biện

3.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án  
cấp.....

họp

tại:.....

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

**Có thể tìm hiểu luận án  
tại:.....**

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Kim Anh (2016), "Giải pháp phát triển dịch vụ viễn thông tại VNPT Thái Nguyên", *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, Số 481 tháng 11/2016, tr. 77-78.
2. Nguyễn Thị Kim Anh (2016), "Những đổi mới trong cách tính tiền lương tại VNPT Thái Nguyên", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 Tháng 12/2016 số 647, tr. 96-97.
3. Nguyễn Thị Kim Anh, Đặng Quỳnh Trinh, Nguyễn Thu Hằng (2018), "Nâng cao công tác tài chính trong điều kiện ứng dụng ERP tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên", *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, Số 515 tháng 4/2018, tr. 87-88.
4. Nguyễn Thị Kim Anh (2020), "Hệ thống thông tin kế toán hướng tới ERP tại Tập đoàn BCVT VN", *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, Số 561 T3/2020, tr. 96-98.
5. Nguyễn Thị Kim Anh (2020), "Những bài học kinh nghiệm về ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP trên thế giới", *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, Số 564 tháng 4/2020, tr. 57-59.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hệ thống thông tin kế toán là bộ phận cấu thành không thể thiếu của hệ thống thông tin quản lý, thực hiện chức năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của các chủ thể có nhu cầu thông tin. Do vậy, hệ thống thông tin kế toán là công cụ quan trọng mà bản thân các DN Việt Nam trong đó có các DN viễn thông đặc biệt quan tâm.

Tập đoàn VNPT là DN do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông - CNTT. Sản phẩm dịch vụ mang tính đặc thù đi - đến - qua nên việc ghi nhận doanh thu một nơi nhưng chi phí phát sinh nhiều nơi. Để cung cấp thông tin cho nhu cầu quản lý của từng bộ phận, một thông tin có thể được nhập đi nhập lại nhiều lần tại các bộ phận khác nhau. Công việc này vừa làm mất thời gian, dễ sai sót, và làm giảm năng suất làm việc của nhân viên.

Hệ thống ERP được đánh giá là một hệ thống thông tin lớn nhất, phức tạp nhất và đòi hỏi khắt khe nhất (Severin V. Grabski và các cộng sự, 2011)[83]. Đây cũng là một phần mềm tích hợp nhiều chức năng chung của một DN vào trong một hệ thống duy nhất thay vì phải sử dụng nhiều phần mềm song song, độc lập. Giải pháp ERP sẽ giúp cho các DN có một hệ thống quản lý với quy trình hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao khả năng quản lý điều hành cho lãnh đạo cũng như tác nghiệp của các nhân viên thuộc các bộ phận trong mỗi DN.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán hướng tới ứng dụng hệ thống ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn Bưu chính Việt Nam”**.

### 2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước

#### 2.1. Các công trình nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán

Theo kết quả nghiên cứu của Hiệp hội kế toán Mỹ (1966) đã đưa ra khái niệm HTTKT là một bộ phận của HTTT quản lý trong DN. HTTKT cần bao gồm cả KTQT và KTTC để cung cấp một cách đầy đủ phục vụ đối tượng quan tâm. Hiện nay, cùng với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật hiện đại đã làm mờ ranh giới giữa hai lĩnh vực. Hay nói cách khác, HTTT kế toán là sự giao thoa cả

KTTC và KTQT thông qua CNTT. Do vậy, tác giả chủ yếu nghiên cứu HTTTKT theo 2 hướng là tiếp cận theo quy trình và theo các yếu tố cấu thành của HTTTKT.

## **2.2. Các công trình nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán có ứng dụng ERP**

Nghiên cứu HTTTKT trong hệ thống ERP: Các tác giả *Granlund và Malmi (2002)*, *Grabski và cộng sự (2011)*, đã phân tích khá chi tiết các modul chức năng trong một HTTTKT trong hệ thống ERP. HTTTKT có khả năng tích hợp với các phần mềm khác, sử dụng chung CSDL của những phần mềm khác trong DN như quản trị chuỗi cung ứng, quản lý nhân sự, quản lý quan hệ khách hàng. *Wagner và cộng sự (2011)* đã chỉ rõ HTTTKT trong môi trường gắn với hệ thống ERP có sự trao đổi thông tin giữa phòng kế toán và các phòng ban chức năng khác.

## **2.3. Các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán và hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng ERP**

HTTTKT có vai trò quan trọng nhất trong HTTT quản lý của mỗi doanh nghiệp, tổ chức, nên, các nhà nghiên cứu đã phân tích và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT theo nhiều hướng khác nhau.

Nghiên cứu của Xu (2003 và 2009) [135], của Hajija và Azizi (2011) [87] cho thấy dữ liệu đầu vào là một trong những yếu tố rất quan trọng, có ảnh hưởng đến hoạt động của HTTTKT. Nghiên cứu của Pyker & Nanh (1998) [113], của Saira và cộng sự (2010), của Grande và cộng sự (2011), đã chứng minh rằng phần mềm kế toán, phần mềm quản lý có tác động thuận chiều đến hoạt động của HTTTKT trong DN.

## **2.4. Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực dịch vụ viễn thông và hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp viễn thông**

Taposh Kumar Neogy (2014) đã nghiên cứu đánh giá hiệu quả của HTTTKT của Công ty viễn thông ở Bangladesh. HTTTKT của các Công ty viễn thông ở Bangladesh được tin học hóa và tất cả các giao dịch đều được xử lý bởi máy tính. Việc sử dụng HTTTKT trên máy tính mang lại cơ hội thực hiện các chức năng kế toán hiệu quả

hơn nhờ việc sử dụng máy tính. HTTTKT tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí.

### **3. Khoảng trống nghiên cứu**

*Một là*, chưa có tác giả nào nghiên cứu hệ thống lý luận về HTTTKT trong doanh nghiệp dịch vụ ứng dụng hệ thống ERP.

*Hai là*, chưa có nghiên cứu đề cập về HTTTKT trên cả hai góc độ KTTC và KTQT trong DNVT.

*Ba là*, chưa có các nghiên cứu xem xét HTTTKT theo yếu tố cấu thành hệ thống trong các DN quy mô lớn hoặc các Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.

*Bốn là* chưa có nghiên cứu xây dựng mô hình để nhận diện và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến HTTTKT.

### **4. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu**

#### **4.1. Mục tiêu nghiên cứu**

(1) Hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề cơ bản về HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP trong DN dịch vụ.

(2) Khảo sát và đánh giá thực trạng các yếu tố cấu thành HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

(3) Nhận diện và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

(4) Đề xuất giải pháp hoàn thiện và kiến nghị điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

#### **4.2. Câu hỏi nghiên cứu**

(1) Cơ sở lý thuyết về HTTTKT trong DN kinh doanh dịch vụ hướng tới ứng dụng hệ thống ERP là gì?

(2) Thực trạng các yếu tố cấu thành HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT như thế nào?

(3) Mức độ tác động cụ thể của từng nhân tố đến chất lượng HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT như thế nào?

(4) Cần có các giải pháp và khuyến nghị nào để hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT?

### **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **5.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án tập trung nghiên cứu HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT hướng tới ứng dụng hệ thống ERP.

#### **5.2. Phạm vi nghiên cứu**

**\* Phạm vi về thời gian**

- Các số liệu, tài liệu, sơ cấp, thứ cấp thu thập trong giai đoạn 2017 - 2019
- Các giải pháp và khuyến nghị được nghiên cứu và đề xuất từ hiện tại tới năm 2030

**\* Phạm vi về nội dung**

- Luận án nghiên cứu về HTTTKT trên hai góc độ KTTC và KTQT.
- Luận án tiếp cận lý luận và thực tiễn về HTTTKT theo hướng các yếu tố cấu thành của HTTTKT

**\* Về không gian:** Luận án nghiên cứu tại 63 VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

## **6. Quy trình và phương pháp nghiên cứu**

### **6.1. Quy trình nghiên cứu dự kiến**

Tác giả dự kiến xây dựng quy trình nghiên cứu bao gồm 5 giai đoạn chính.

### **6.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **6.2.1. Các phương pháp nghiên cứu định tính**

- Phương pháp quan sát
- Phương pháp thảo luận nhóm
- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

#### **6.2.2. Phương pháp định lượng**

##### **\* Thiết kế phiếu khảo sát, bảng câu hỏi điều tra**

- Thiết kế phiếu khảo sát tiến hành điều tra với 15 chuyên gia, qua đó hiệu chỉnh lại cho phù hợp để tiến hành điều tra quy mô lớn. Thời gian tiến hành tháng 7/2019.

Phần I: Thông tin chung về cá nhân và DN tham gia khảo sát

Phần II: Nhu cầu thông tin kế toán và mức hài lòng về HTTTKT

Phần III: Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng HTTTKT trong điều kiện ứng dụng ERP

Phần IV: Đánh giá thực trạng HTTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố

##### **\* Xác định cỡ mẫu nghiên cứu**

**Khung lấy mẫu:** Danh sách cán bộ công nhân viên thuộc phòng kế toán - kế hoạch của các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

**Đối tượng điều tra:** nhân viên KTTC và lãnh đạo hiện đang làm việc toàn thời gian tại các VNPT tỉnh, thành phố.

**Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên và thuận tiện.



**Kích thước mẫu:** Về nguyên tắc, mẫu càng lớn thì độ chính xác càng cao. Tuy nhiên, việc điều tra đòi hỏi nhiều thời gian và tốn kém nên trong khả năng, tác giả cố gắng điều tra số lượng hợp lý nhất có thể mà vẫn đảm bảo tính đại diện.

**Cơ cấu mẫu điều tra:** Tập đoàn VNPT có 63 VNPT tỉnh, thành phố đặt ở 63 tỉnh/thành phố trong cả nước, tại các VNPT tỉnh, thành phố chia TTVT huyện, thị xã là nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động cung cấp DVVT.

### **6.3. Phương pháp thu thập dữ liệu**

+ *Dữ liệu thứ cấp:* Là tài liệu thu thập được từ nội bộ bên trong các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT, cụ thể là được lấy từ các phòng ban như: Phòng HC-TC, Phòng kế toán, Trung tâm thông tin...

*Dữ liệu sơ cấp:* Tài liệu sơ cấp được thu thập thông qua trao đổi trực tiếp và phỏng vấn sâu tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT. Dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi.

### **6.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu**

\* Đánh giá giá trị của dữ liệu; biên tập dữ liệu; mã hóa dữ liệu

#### **- Phương pháp phân tích xử lý dữ liệu**

- Phân tích mô tả:
- Đánh giá độ tin cậy của thang đo
- Phân tích nhân tố (Factor analysis)
- Phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- Phương pháp hồi quy

$$Y = b_0 + b_1NL + b_2QM + b_3NC + b_4VC + b_5EP + b_6PL6 + a$$

## **7. Những đóng góp mới và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo**

- Về mặt lý luận: khái niệm về hệ thống ERP liên quan đến khá nhiều ngành học và môn học khác nhau.

- Về mặt thực tiễn

+ Đề tài nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng HTTKT và các tiền đề cũng như những vấn đề cần phải hoàn thiện khi ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

## **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, Luận án gồm 3 chương:

+ Chương 1: Lý luận chung về HTTKT kế toán trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP ở các DN kinh doanh dịch vụ.

+ Chương 2: Thực trạng HTTT kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

+ Chương 3: Giải pháp hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP ở các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.

## Chương 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG HỆ THỐNG ERP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

## 1.1. Tổng quan về hệ thống ERP và hệ thống thông tin kế toán

### 1.1.1. Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)

#### 1.1.1.1. Khái niệm hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

Như vậy, theo tác giả, hệ thống ERP là một hệ thống phần mềm được thiết kế bao gồm nhiều modul tích hợp tùy theo yêu cầu và đặc thù kinh doanh của mỗi DN. Hệ thống tích hợp quản lý tất cả các khía cạnh của một DN như sắp xếp quản lý tài chính, nguồn nhân lực, quản lý chuỗi cung ứng và sản xuất với chức năng chính là kế toán.

#### 1.1.1.2. Lịch sử hình thành và các mốc phát triển của hệ thống ERP

Theo nghiên cứu của Kwang và cộng sự (2009) [99], quá trình phát triển của các hệ thống ERP có nguồn gốc phát triển từ những năm 60 với xuất phát điểm là việc kiểm soát hàng tồn kho. Các quan tâm chính nhằm vào các hoạt động xử lý định mức nguyên vật liệu BOM (Bill of Material), bao gồm các nội dung: xác định các yêu cầu kiểm kê, lập mục tiêu, cung cấp kỹ thuật và các tùy chọn bổ sung, giám sát việc sử dụng hàng, đối chiếu số dư và báo cáo tình trạng hàng tồn kho trong DN.



**Hình 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống ERP**

Nguồn: Kwang và cộng sự, 2009

### 1.1.1.3. Ưu điểm và hạn chế của hệ thống ERP đối với DN

\* Ưu điểm của hệ thống ERP đối với DN

Trên thực tế cho thấy, các DN, tổ chức lớn đã chi số tiền lớn cho những dự án ERP, điều này chứng tỏ ERP đã và sẽ mang đến nhiều lợi ích cho DN, tổ chức. Theo Brazel & Dang (2005) [63] cho thấy ERP ứng dụng trong các tổ chức tạo ra phản ứng tích cực của thị trường và ERP, đồng thời việc triển khai ERP có thể cải thiện hiệu suất hoạt động (Hunton & cộng sự, 2003)[89].

**\* Hạn chế của hệ thống ERP đối với DN**

*Một là* về chi phí bao gồm chi phí ban đầu và chi phí thường niên.

*Hai là* về thời gian triển khai, phát triển hệ thống ERP cũng là một rào cản làm nản lòng nhiều DN, thời gian ứng dụng ERP là quá dài (Alshawi & cộng sự, 2004).

*Ba là* phần mềm dùng trong phát triển ERP thường được viết sẵn theo thiết kế của nhà sản xuất.

*Bốn là* việc tích hợp nhiều hệ thống con có những phương thức, phương pháp và mục tiêu hoạt động khác nhau trong DN khiến việc thiết kế và triển khai một hệ thống ERP vấp phải một vấn đề nan giải là sự phức tạp cao độ.

*Năm là* khả năng chịu áp lực trong quá trình triển khai hệ thống ERP, mọi con người trong DN từ nhân viên đến người quản lý, các cấp lãnh đạo đều phải trải qua việc đào tạo, huấn luyện, tập huấn cho việc sử dụng, tuân thủ, rút kinh nghiệm cho cá nhân.

**1.1.2. Hệ thống thông tin kế toán**

**1.1.2.1. Khái niệm về hệ thống và hệ thống thông tin**

Như vậy, theo tác giả, HTTT là một hệ thống bao gồm các yếu tố cấu thành như con người, thủ tục, dữ liệu, phần cứng và phần mềm để cùng thực hiện theo quy trình gồm thu thập - lưu trữ - xử lý - truyền tin cho đối tượng có nhu cầu.

**1.1.2.2. Khái niệm hệ thống thông tin kế toán**

Như vậy, theo tác giả, HTTTKT trong điều kiện ứng dụng ERP là một hệ thống tập hợp các nguồn lực để cùng thực hiện một quy trình thu thập - lưu trữ - xử lý - truyền tin, gồm có 6 thành phần cơ bản: Con người, Quy trình và hướng dẫn, Phần mềm, Phần cứng và hệ thống mạng, kiểm soát nội bộ HTTTKT.

**1.1.3. Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trong điều kiện ứng dụng ERP**

**1.1.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ**

Kinh doanh dịch vụ là một ngành, mỗi lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân mà hoạt động của chúng tạo ra các sản phẩm tồn tại

dưới hình thái phi vật thể nhằm thoả mãn nhu cầu của sản xuất và đời sống xã hội. Kinh doanh dịch vụ cũng là một hoạt động trợ giúp và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hỗ trợ cho các hoạt động chính của cơ quan chính phủ và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

### *1.1.3.2. Đặc điểm DN kinh doanh dịch vụ ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán*

*Thứ nhất*, các hoạt động dịch vụ trong DN kinh doanh dịch vụ thường rất đa dạng.

*Thứ hai*, hoạt động của các DN dịch vụ có tính rủi ro cao.

*Thứ ba*, DN dịch vụ khó kiểm soát được chất lượng dịch vụ trước khi cung ứng bàn giao cho khách hàng do dịch vụ mang tính vô hình.

*Thứ tư*, mỗi DN kinh doanh dịch vụ thường mang tính đặc thù riêng, không giống nhau.

### *1.1.3.3. Đặc điểm HTTTKT trong các DN kinh doanh dịch vụ trong điều kiện ứng dụng ERP*

*Thứ nhất là*, HTTTKT trong DN kinh doanh dịch vụ ứng dụng hệ thống ERP, con người sẽ bao gồm nhà quản lý, nhà thiết kế và duy trì hệ thống, người sử dụng.

*Thứ hai là*, cơ sở dữ liệu đầu vào cho HTTTKT chỉ cần nhập một lần và được sử dụng chung cho toàn doanh nghiệp.

*Thứ ba là*, quy trình và hướng dẫn vừa chú trọng cung cấp thông tin trình bày BCTC, vừa cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định

*Thứ tư là*, phần mềm của HTTTKT tích hợp giúp cho việc truy cập thông tin nhanh chóng, kịp thời

*Thứ năm là*, phần cứng và hệ thống mạng đòi hỏi phải có nền tảng cơ sở vật chất công nghệ cao

*Thứ sáu là*, quy trình kiểm soát chia hai nội dung là kiểm soát trạng thái hoạt động bên trong và kiểm soát bên ngoài.

## **1.2. Các yếu tố cấu thành HTTTKT trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP**

### **1.2.1. Con người**

Con người luôn đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết với các nguồn lực khác trong hệ thống nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động

hiệu quả. Trong HTTTKT ứng dụng hệ thống ERP, nguồn lực con người được chia làm 3 nhóm: người xây dựng, bảo trì và phát triển hệ thống; nhà quản lý và người sử dụng.

### **1.2.2. Quy trình và hướng dẫn**

#### **1.2.2.1. Quy trình về thu nhận thông tin**

Việc thu nhận thông tin trong HTTTKT bắt đầu bằng chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán có một đặc trưng cơ bản khác với các thông tin khác ở tính trung thực, khách quan và giá trị pháp lý rất cao.

#### **1.2.2.2. Quy trình xử lý thông tin**

HTTTKT trong điều kiện ứng dụng ERP, việc xử lý thông tin đã thu thập chủ yếu diễn ra tự động do phần mềm đã thiết kế sẵn, con người đóng vai trò kiểm soát đảm bảo chất lượng đầu vào để thông tin có chất lượng chính xác. Việc xử lý thông tin bao gồm hai bước:

#### **1.2.2.3 Quy trình cung cấp thông tin**

### **1.2.3. Dữ liệu kế toán**

Dữ liệu kế toán được coi là thành phần quan trọng cần được lưu trữ và xử lý khi tiến hành tin học hoá. Bagranoff và cộng sự (2010) định nghĩa: “CSDL là tập hợp dữ liệu có tổ chức, có liên quan được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ thứ cấp nhằm thoả mãn yêu cầu khai thác thông tin đồng thời của nhiều chương trình, nhiều người sử dụng tại nhiều thời điểm khác nhau”[56].

### **1.2.4. Phần mềm**

Phần mềm là các chương trình được cài đặt trên phần cứng, thực hiện việc quản lý hoặc xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin theo yêu cầu của người sử dụng.

### **1.2.5. Phần cứng và hệ thống mạng**

Trang thiết bị phần cứng gồm các thiết bị vật lý được sử dụng trong quá trình xử lý thông tin như nhập dữ liệu vào, xử lý và truyền phát thông tin ra. Thiết bị vào dùng để nhập dữ liệu và chương trình vào bộ nhớ trong của máy tính.

### **1.2.6. Kiểm soát nội bộ hệ thống thông tin kế toán**

**1.2.6.1. Kiểm soát trạng thái hoạt động bên trong HTTTKT bao gồm:** kiểm soát nội dung, kỹ thuật và người dùng.

**1.2.6.2. Kiểm soát các hoạt động giao dịch bên ngoài hệ thống, bao gồm:** kiểm soát các giao dịch Website, công thương mại điện tử, các giao dịch với ngân hàng, khách hàng, đối tác.

### 1.3. Nhu cầu cung cấp thông tin và các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP

#### 1.3.1. Nhu cầu cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng

Khi xác định nhu cầu thông tin, cần xác định các đối tượng sử dụng thông tin kế toán trong và ngoài DN.

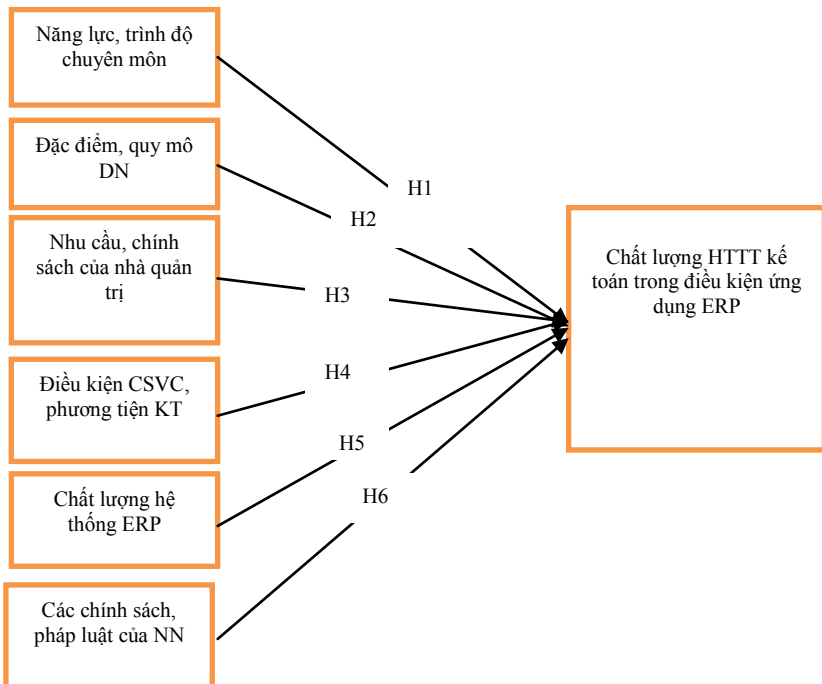
#### 1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP

##### 1.3.2.1 Một số lý thuyết nền về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP

Phần này tác giả giới thiệu các lý thuyết nền sử dụng làm nền tảng cho nghiên cứu. Trong nghiên cứu của tác giả vận dụng bốn lý thuyết nền gồm mô hình chấp nhận công nghệ TAM, lý thuyết thành công của HTTT, lý thuyết sự hỗ trợ tổ chức và lý thuyết dự phòng

##### 1.3.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT

Với các nghiên cứu có liên quan về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT, tác giả đã tổng hợp được, gồm 5 nhân tố:



### **Sơ đồ 1.6. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượngHTTTKT**

Nguồn: Tác giả đề xuất

#### **1.4. Tình hình triển khai, ứng dụng ERP trên thế giới và bài học kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp dịch vụ tại Việt Nam**

Theo báo cáo khảo sát của Tập đoàn tư vấn Panorama khảo sát, một số kết quả cụ thể liên quan đến tình hình ứng dụng ERP của các DN trên thế giới trong hai năm 2017 - 2018 cho thấy:

##### **1.4.1. Về lý do triển khai hệ thống ERP**

Lý do phổ biến lớn nhất để triển khai ERP là để cải thiện hiệu quả kinh doanh (14%) (Biểu đồ 1.1).

##### **1.4.2. Về các nhà cung ứng ERP**

Hiện nay đã có rất nhiều các giải pháp của các công ty cung cấp phần mềm khác (như IFS, NetSuite, Plex Systems, QAD, Sage, SYSPRO, Tyler Technologies và Unit4) tham gia vào việc cung ứng trên thị trường (33%), đi sau là Oracle (16%) và SAP (15%).

##### **1.4.3. Về loại phần mềm ERP**

Theo bảng số liệu, trong năm 2017, có 67% số người được hỏi đồng ý chọn loại ERP cài đặt tại chỗ, 27% chọn ERP hướng dịch vụ SaaS và chỉ có 6% chọn ERP dựa trên công nghệ đám mây.

##### **1.4.4. Về mức độ tùy chỉnh hệ thống ERP**

Theo báo cáo của Panaroma (2016), mức độ tùy chỉnh lý tưởng đối với một hệ thống ERP là từ 10% đến 20%. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát năm 2017, mức độ tùy chỉnh hệ thống đối với đa số tổ chức chiếm 70% DN lựa chọn là “tùy chỉnh một số” (có 11-25% mã số được sửa đổi); có 13% lựa chọn tùy chỉnh nhỏ (1-10% mã số được tùy chỉnh); 12% lựa chọn không tùy chỉnh; 4% tùy chỉnh đáng kể (26-50% mã số được điều chỉnh).

##### **1.4.5. Về chi phí triển khai dự án**

Theo kết quả khảo sát năm 2018, có đến 64% người được hỏi trả lời bị vượt dự toán chi phí cho việc triển khai dự án và chỉ có 36% không bị vượt quá dự toán (biểu đồ số 1.7). Ngoài ra, cũng có 31% rất hài lòng với chi phí dự toán.

##### **1.4.6. Về thời gian thực hiện dự án**

Thời gian thực hiện là một vấn đề lớn đối với việc triển khai hệ thống ERP. Thời gian hoàn thành dự án trung bình trong năm 2018 là 17,4 tháng, tăng so với năm 2017 là 16,9 tháng

#### **1.4.7. Về lợi ích nhận được khi triển khai hệ thống ERP**

Lợi ích quan trọng nhất mà các tổ chức/DN đạt được từ việc triển khai hệ thống ERP chính là sự khả dụng của thông tin - chiếm 14% (Biểu đồ 1.12).

#### **1.4.8. Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam**

Các DN Việt Nam hiện nay đã dần nhận thức được giá trị, tầm ảnh hưởng của việc ứng dụng hệ thống ERP, như là một giải pháp tất yếu góp phần vào sự phát triển lâu dài của DN.

Với các DN có mô hình tập đoàn nói chung, Tập đoàn VNPT nói riêng, hoặc tổng công ty đa ngành, hệ thống ERP tổng thể cho DN bao gồm hai lớp phục vụ hai mức độ quản trị: lớp quản trị tập đoàn và lớp quản trị đặc thù của các đơn vị thành viên (các VNPT tỉnh, thành phố).

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG HTTKT VÀ NHỮNG TIỀN ĐỀ HƯỚNG TỚI ỨNG DỤNG ERP TẠI CÁC VNPT TỈNH THÀNH PHỐ THUỘC TẬP ĐOÀN VNPT**

#### **2.1. Khái quát về các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT**

##### **2.1.1. Lịch sử hình thành và các mốc phát triển của các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT**

Bưu cục đầu tiên được xây dựng và đưa vào sử dụng là Bưu cục Sài Gòn vào ngày 14/4/1859. Tháng 4/1995, Tổng Công ty BCVT Việt Nam chính thức được thành lập theo mô hình Tổng Công ty 91, trực thuộc Chính phủ và Tổng cục Bưu điện với tên giao dịch quốc tế viết tắt là VNPT, chính thức tách khỏi chức năng quản lý nhà nước và trở thành đơn vị sản xuất, kinh doanh, quản lý khai thác và cung cấp các dịch vụ BCVT.

Ngày 26/3/2006, Tập đoàn BCVT Việt Nam (Tập đoàn VNPT) đã chính thức ra mắt và đi vào hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ chuyển đổi mô hình từ Tổng công ty. Theo đó, Tập đoàn VNPT là Tập đoàn kinh tế chủ đạo của Nhà nước trong lĩnh vực



BCVT & CNTT, kinh doanh đa ngành cả trong nước và quốc tế, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế; làm nòng cốt để BCVT và CNTT Việt Nam

\* Chức năng chủ yếu của Tập đoàn VNPT

\* Mục tiêu hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn VNPT

\* Ngành, nghề kinh doanh chính của Tập đoàn VNPT

\* Ngành nghề kinh doanh có liên quan của Tập đoàn VNPT:

**2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT ảnh hưởng đến HTTKT**

**2.1.2.1. Đặc điểm về cơ sở vật chất tại các VNPT tỉnh, thành phố.**

Để có thể cung cấp dịch vụ cần phải đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng với vốn đầu tư rất lớn, gồm: hệ thống tổng đài, hệ thống kỹ thuật điện tử công nghệ cao, các thiết bị truyền dẫn và chuyển mạch, các trạm thu phát sóng BTS, đầu tư đồng bộ hệ thống đường truyền cáp quang, đường truyền internet, tạo nên một mạng lưới truyền dẫn và chuyển mạch rộng lớn bao phủ khắp địa bàn trong tỉnh và liên kết với tỉnh lân cận.

**2.1.2.2. Đặc điểm quá trình sản xuất dịch vụ viễn thông ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán**

Bước 1: Đầu tư, xây dựng các tổng đài hay còn gọi là các trung tâm chuyển mạch điện thoại di động, cố định.

Bước 2: Đầu tư xây dựng mạng lưới các trạm thu phát thông tin di động trong phạm vi muốn cung cấp dịch vụ.

Bước 3: Tiến hành kết nối các trạm thu phát sóng với tổng đài  
Quy trình sản xuất dịch vụ viễn thông có tính dây truyền.



### Sơ đồ 2.1: Quy trình cung cấp dịch vụ viễn thông

Nguồn: Bộ phận khách hàng - VNPT Thái Nguyên

#### 2.1.2.3. Đặc điểm sản phẩm dịch vụ viễn thông ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán

*Thứ nhất:* Cước kết nối giữa các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT

*Thứ hai:* Quy định VNPT tỉnh, thành phố được ghi nhận doanh thu hạ tầng trạm BTS/NodeB

*Thứ ba:* Dịch vụ truyền dẫn trong nước

*Thứ tư:* Dịch vụ truyền dẫn quốc tế

*Thứ sáu:* Dịch vụ truyền dẫn khác (Vsat Pama, Vsat-IP, Inmarsat, thu phát hình qua vệ tinh)

*Thứ bảy:* Cung cấp hạ tầng khác

*Thứ tám:* Phân chia doanh thu các dịch vụ CNTT khác

#### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán

##### 2.1.3.1. Chức năng và nhiệm vụ

- + Hội đồng thành viên:
- + Ban kiểm soát:
- + Tổng giám đốc:
- + Phó tổng giám đốc:

##### 2.1.3.2. Cơ chế hoạt động quản lý giữa Tập đoàn VNPT và VNPT tỉnh, thành phố

\* Cơ chế quản lý kinh tế nội bộ

- Nguyên tắc chuyển giao sản phẩm, dịch vụ

+ Nguyên tắc về đầu mối kinh doanh:

+ Nguyên tắc về đầu mối chủ quản dịch vụ

1. Tập đoàn thực hiện chức năng chủ quản dịch vụ VT-CNTT của VNPT thông qua việc ghi nhận tập trung kết quả sản xuất kinh doanh.

2. VNPT-Net/VNPT tỉnh, thành phố thay mặt Công ty mẹ thực hiện công bố số liệu, thanh toán doanh thu phối hợp với VNPT-Vinaphone.

+ Nguyên tắc trách nhiệm của các đơn vị cùng tham gia cung cấp dịch vụ

Áp dụng hình thức tỷ lệ phân chia doanh thu từ khách hàng cho khối kinh doanh (TTKD/VNPT-Vinaphone), triển khai (VNPT tỉnh/thành phố) và đơn vị cung cấp hạ tầng trên cơ sở đặc điểm dịch vụ, chi phí hoa hồng phát triển dịch vụ, chi phí khuyến mại và trách nhiệm của mỗi bên khi tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ.

#### **2.1.4. Chế độ, chính sách kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố**

Theo kết quả khảo sát tất cả 63 VNPT tỉnh, thành phố áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các CMKT

### **2.2. Thực trạng HTTKT và những tiền đề hướng tới ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT**

#### **2.2.1. Thực trạng về con người**

\* Người xây dựng, bảo trì và phát triển hệ thống

Hiện nay, tại các VNPT tỉnh, thành phố đều có các bộ phận phụ trách về CNTT, nhưng tách riêng về nhiệm vụ gồm Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm điều hành thông tin.

\* Người quản lý

Tập đoàn VNPT vẫn đang trong quá trình tiếp tục tái cấu trúc, sắp xếp lại bộ máy nhằm tinh giản lao động nhưng đồng thời cũng phát triển thêm các dịch vụ mới nên có nhiều biến động.

\* Người sử dụng

Tại VNPT tỉnh, thành phố có cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán đơn giản, gọn nhẹ

#### **2.2.2. Thực trạng quy trình và hướng dẫn**

##### **2.2.2.1. Thực trạng về quy trình và hướng dẫn thu thập thông tin kế toán**

- Nguồn nội bộ do các bộ phận liên quan bên trong cung cấp.

- Nguồn bên ngoài do bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan thu thập

*Về cơ sở pháp lý*

Dựa trên hệ thống chứng từ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, các VNPT tỉnh, thành phố đã xây dựng hệ thống chứng từ sử dụng trong nội bộ phù hợp với yêu cầu thu nhận thông tin kinh tế tài chính đặc thù của đơn vị mình.

*Về phương pháp lập chứng từ*

*Về công tác kiểm tra, phân loại, tổng hợp chứng từ*

Qua khảo sát tại các VNPT tỉnh, thành phố rất quan tâm đến công tác kiểm tra, phân loại, tổng hợp chứng từ để đảm bảo tính pháp lý cho việc ghi sổ kế toán.

*Về luân chuyển chứng từ kế toán*

Qua khảo sát tại các VNPT tỉnh, thành phố có 234/250 phiếu chiếm 93,5% cho rằng các DN đã xây dựng được quy trình luân chuyển chứng từ mà theo đánh giá của những người làm kế toán cho rằng quy trình này là hợp lý, an toàn.

*Về công tác bảo quản, lưu trữ và hủy chứng từ kế toán*

- Công tác bảo quản chứng từ

- Công tác lưu trữ chứng từ kế toán

2.2.2.2. *Thực trạng về quy trình và hướng dẫn xử lý thông tin kế toán*

Quy trình và hướng dẫn xử lý thông tin kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố là việc tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán để xử lý thông tin kế toán.

2.2.2.3. *Thực trạng về quy trình và hướng dẫn cung cấp thông tin kế toán*

\* *Về sổ kế toán:* Các nghiệp vụ kinh tế được các VNPT tỉnh, thành phố phản ánh vào sổ kế toán tổng hợp theo quy định tại phụ lục của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

\* *Về lập BCTC của các VNPT tỉnh, thành phố*

- Bảng cân đối kế toán:

- Báo cáo kết quả HĐKD:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

\* *Đối với BCTC riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT*

Tại Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT, tổ chức bộ máy quản lý bao gồm Văn phòng, các ban chức năng, các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, các công ty con và công ty liên kết. Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT lập BCTC riêng, cuối quý, cuối năm gửi về phòng kế toán Tập đoàn VNPT để lập BCTCHN.

*\* Đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn VNPT*

Việc xác định chính xác phạm vi những doanh nghiệp để hợp nhất BCTC sẽ nâng cao chất lượng thông tin kế toán, phản ánh trung thực, khách quan tình hình tài chính và hoạt động của Tập đoàn VNPT. Hầu hết các đơn vị thuộc phạm vi khảo sát đều xác định phạm vi hợp nhất BCTC như sau:

*\* Tổ chức lập BCTC hợp nhất của Tập đoàn VNPT*

Quy trình hợp nhất BCĐKT và Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất tại Tập đoàn VNPT được thực hiện như sau:

*\* Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:*

Báo cáo LCTT hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo LCTT của Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT và các đơn vị trực thuộc theo từng khoản mục, bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên cơ sở thống nhất về phương pháp lập.

*\* Đối với Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty mẹ đã chú trọng đến việc bổ sung các thông tin chung như: Tổng số công ty con, số lượng công ty con được hợp nhất, danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của công ty mẹ - công ty con năm báo cáo.

*\* Về báo cáo quản trị*

*\* Về công tác lập BCQT:*

*\* Thực trạng phân tích báo cáo quản trị*

*\* Nộp và công khai BCTC*

### **2.2.3. Thực trạng dữ liệu kế toán**

Dữ liệu kế toán của các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT được hình thành từ hai nguồn chính là các dữ liệu được thu thập từ bộ phận hạch toán nghiệp vụ và các dữ liệu được thu thập trên các chứng từ gốc.

### **2.2.4. Thực trạng phần mềm**

Phần mềm tại 63 VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT về cơ bản tương đối đồng nhất do đặc điểm tổ chức SXKD thống nhất trong toàn Tập đoàn. Một hệ thống phần mềm trên máy tính bao gồm ba mức: Hệ điều hành, các chương trình hệ thống chuyên dụng và phần mềm ứng dụng.

### **2.2.5. Thực trạng phần cứng và hệ thống mạng**

Tại các VNPT tỉnh, thành phố hiện nay, 100% sử dụng máy tính nối mạng thông qua máy chủ trong công tác kế toán góp phần

thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin một cách thuận tiện và nhanh chóng. Máy chủ gồm máy chủ Web, máy chủ in và máy chủ cơ sở dữ liệu như IBM, HP, Dell.

### **2.2.6. Thực trạng kiểm soát nội bộ**

Kết quả khảo sát cho thấy các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT đã thực hiện tương đối tốt các thủ tục kiểm soát để bảo đảm cho chất lượng thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng cũng như thực hiện tốt chế độ bảo mật thông tin.

## **2.3. Thực trạng nhu cầu cung cấp thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTKT hướng tới ứng dụng ERP tại các VNPT**

### **2.3.1. Thực trạng nhu cầu thông tin kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố**

\* Nhu cầu thông tin kế toán của các nhà quản lý các VNPT tỉnh, thành phố

\* Nhu cầu thông tin của các đối tượng bên ngoài

### **2.3.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố**

Phương trình hồi quy tuyến tính bội đã chuẩn hóa thể hiện mối quan hệ giữa Chất lượng HTTKT kế toán và 6 biến độc lập được xây dựng như sau:

$$CL = 0,44 NL + 0,155 NC + 0,142 EP + 0,12 VC + 0,112 QM + 0,107 PL$$

Theo đó, yếu tố “Năng lực trình độ chuyên môn” là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến Chất lượng HTTKT. Các nhân tố khác “Các chính sách pháp luật của Nhà nước”, “Đặc điểm hoạt động SXKD và quy mô của DN”, “Nhu cầu cung cấp thông tin và chính sách của nhà quản trị”, “Điều kiện cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật”, “Chất lượng hệ thống ERP” đều là các nhân tố tác động cùng chiều đến Chất lượng HTTKT kế toán nhưng với mức độ thấp hơn.

## **2.4. Đánh giá thực trạng hệ thống thông tin kế toán và các tiền đề ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT.**

### **2.4.1. Những điểm mạnh - tiền đề ứng dụng hệ thống ERP**

#### **Về con người**

Các VNPT tỉnh, thành phố đã xây dựng bộ máy quản lý với cơ cấu nhân sự tương đối ổn định, có trình độ chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm quản lý.

#### **Về quy trình và hướng dẫn**

Quy trình và hướng dẫn về thu thập thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT nhìn chung là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, phù hợp với lĩnh vực hoạt động và phù hợp với Luật, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của một doanh nghiệp

#### ***Về dữ liệu kế toán***

Dữ liệu được thu thập một cách đầy đủ, nhanh chóng và liên tục bao gồm từ cả hai nguồn bên trong và bên ngoài DN.

#### ***Về phần cứng và hệ thống mạng***

Tại VNPT tỉnh, thành phố có hệ thống phần cứng được trang bị tương đối hiện đại và đồng bộ: Các máy tính kết nối mạng LAN để các phân hệ kế toán cùng nhau khai thác chung hệ thống máy tính và có thể chia sẻ dữ liệu cũng như tài nguyên mạng.

#### ***Về phần mềm***

Đối với các phần mềm hệ thống, các VNPT tỉnh, thành phố đang sử dụng một số phần mềm có đầy đủ bản quyền để giảm chi phí khắc phục sự cố cũng như rủi ro do sử dụng phần mềm không có giấy phép gây ra.

#### ***Về kiểm soát nội bộ HTTT kế toán***

Trong môi trường ứng dụng CNTT, kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố có vai trò kiểm soát chủ yếu hơn vai trò lập chứng từ, bởi các nhà lập trình thường xuyên cải tiến xây dựng các mẫu biểu theo yêu cầu của đối tượng sử dụng, trực tiếp là kế toán và nhà quản lý có nhu cầu cung cấp thông tin.

### ***2.4.2. Những điểm yếu của hệ thống thông tin kế toán theo hướng ứng dụng ERP***

#### ***2.4.2.1. Những hạn chế***

Bên cạnh những kết quả đạt được, HTTT kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT vẫn còn một số hạn chế, cụ thể như sau:

##### ***\*Về con người***

Về chuyên môn đào tạo, phần lớn bộ phận CNTT, quản lý và bộ phận kế toán có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc nhưng số cán bộ làm công tác kế toán chưa có chuyên môn sâu về CNTT hay cán bộ CNTT thì chưa có chuyên môn về kế toán, tài chính.

##### ***\* Về quy trình và hướng dẫn***

+ *Thu thập thông tin*

Việc ghi chép các yếu tố, nội dung trên chứng từ kế toán tại một số VNPT tỉnh, thành phố chưa thực sự hoàn chỉnh như: thiếu ngày, tháng lập chứng từ, thiếu chữ ký duyệt của kế toán trưởng hoặc Giám đốc, chưa tóm lược ý chính nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, viết tắt tùy tiện.

*+ Xử lý thông tin*

Các VNPT tỉnh, thành phố tổ chức hệ thống hóa thông tin qua việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp ghi chép trên các tài khoản KTTC.

*+ Cung cấp thông tin*

Trong HTTKT tại các VNPT tỉnh, thành phố hiện nay cho thấy hầu hết các DN không quan tâm đến hệ thống sổ kế toán chi tiết, chưa phản ánh chênh lệch chi phí giữa dự toán và thực hiện, giữa định mức và thực tế.

*\* Về dữ liệu kế toán*

Qua nghiên cứu, tác giả thấy dữ liệu kế toán của các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT hiện nay tuy phần nào đã giải quyết được nhu cầu quản lý nhưng trong tương lai, hệ thống cơ sở dữ liệu này có thể không đáp ứng quản lý được một khối lượng lớn khi nền kinh tế đang ngày càng mở rộng.

*\* Về phần cứng và hệ thống mạng*

Hệ thống máy tính của các bộ phận đều kết nối với mạng internet. Các máy tính có thể bị nhiễm virus, tự động nhận được các email rác, các email kèm theo các phần mềm độc hại có thể gây sai lệch cho thông tin của hệ thống thông tin kế toán. Do vậy, cần phải có giải pháp để hạn chế vấn đề này.

*\* Về phần mềm*

Phần mềm kế toán tại các VNPT tỉnh, thành phố chưa thực sự đầy đủ vì chưa có phân hệ quản lý theo dõi TSCĐ mà được thiết kế một phần mềm quản lý riêng; phần mềm kế toán hiện vẫn là phần mềm offline và chưa liên kết với các phần mềm quản lý khác như quản lý văn bản, quản lý nhân sự...

*\* Về kiểm soát HTTK kế toán nội bộ*

Hoạt động kiểm soát tại các VNPT tỉnh, thành phố còn manh mún không thường xuyên, không mang tầm chiến lược. Các hoạt động kiểm soát thường mang tính hậu kiểm, thực hiện sau khi các nghiệp vụ đã xảy ra. Hoạt động kiểm soát chưa có tính ngăn chặn các



rủi ro. Ngoài ra, quá trình kiểm soát chưa gắn với từng khâu của HTTT kế toán và chưa được tự động hóa.

#### 2.4.2.2. Nguyên nhân hạn chế

\* Nguyên nhân khách quan

*Thứ nhất*, quy mô hoạt động rất lớn, địa bàn rộng khắp cả nước.

*Thứ hai*, các văn bản pháp lý của Nhà nước về hướng dẫn thực hiện nội dung kế toán dành cho đơn vị có hoạt động kinh doanh đặc thù như dịch vụ viễn thông là không nhiều, khiến cho DN gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại đơn vị mình.

\* Nguyên nhân chủ quan

*Thứ nhất*, tầm nhìn và nhận thức nhà quản trị về vai trò HTTTKT còn giới hạn.

*Thứ hai*, mô hình tổ chức bộ máy kế toán là mô hình kết hợp giữa KTQT và KTTC, nên nhân viên kế toán phải thực hiện đồng thời

*Thứ ba*, nguồn nhân lực kế toán vận hành HTTT KTQT so với KTTC trong DN hiện nay còn thiếu và yếu các kiến thức về KTQT cũng như các kiến thức chuyên ngành khác có liên quan như phân tích tài chính, quản trị DN,...

*Thứ tư*, cơ sở dữ liệu chưa được đồng bộ, quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin được xử lý trên các phần mềm ứng dụng khác nhau.

*Thứ năm*, trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam là nước đang phát triển, tình hình cạnh tranh giữa các DN trong nước và DN nước ngoài cùng lĩnh vực đang ngày càng gay gắt.

### Chương 3

## GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HTTTKT HƯỚNG TỚI ỨNG DỤNG ERP TẠI CÁC VNPT TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC TẬP ĐOÀN VNPT

### 3.1. Định hướng phát triển các VNPT tỉnh, thành phố giai đoạn 2020 - 2030 và yêu cầu hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP

#### 3.1.1. Quan điểm phát triển theo tầm nhìn đến năm 2030

Về quan điểm: Ngành bưu chính, viễn thông cần thấy được tầm quan trọng của mình trong việc kết nối sức mạnh qua các mặt thông tin, tin học, phương tiện truyền thông với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy việc nâng cấp cơ sở hạ tầng cho ngành này là hết sức thiết thực bên cạnh đó là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về viễn thông và CNTT.

#### 3.1.2. Định hướng phát triển

\* *Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học*: Các VNPT tỉnh, thành phố tập trung mọi nguồn lực để phát triển mạng lưới viễn thông với hệ thống máy móc, công nghệ hiện đại nhất hiện nay.

\* *Phát triển các mạng thông tin dùng riêng*

\* *Phát triển dịch vụ*

\* *Phát triển thị trường*

\* *Phát triển khoa học công nghệ*

\* *Phát triển công nghiệp bưu chính, viễn thông, tin học*

\* *Phát triển nguồn nhân lực*

### **3.1.3. Mục tiêu phát triển**

Tập đoàn VNPT không chỉ khẳng định giữ vị trí chủ lực về lĩnh vực BCVT- CNTT ở thị trường trong nước mà với sứ mệnh và tầm nhìn, Tập đoàn VNPT đã và đang thực hiện mục tiêu vươn ra thị trường quốc tế. Một trong những chiến lược kinh doanh của Tập đoàn VNPT là tìm kiếm thị trường mới ở quốc tế với mạng lưới hiện đại như hiện nay.

### **3.1.4. Yêu cầu hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán để hướng tới ứng dụng ERP**

*Thứ nhất*, hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP phải đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và đặc điểm hoạt động SXKD của DN.

*Thứ hai*, hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP theo xu hướng hội nhập kế toán quốc tế và của các nước kinh tế phát triển.

*Thứ ba*, hoàn thiện HTTTKT hướng tới ứng dụng ERP phải đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả.

*Thứ tư*, hoàn thiện HTTTKT phải đáp ứng mục tiêu quản lý hệ thống CNTT trong DN.

*Thứ năm*, hoàn thiện HTTTKT để đáp ứng được nhu cầu thông tin đa dạng của các nhà quản lý và mục tiêu quản lý.

## **3.2. Các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán hướng tới ứng dụng ERP tại các VNPT tỉnh, thành thuộc Tập đoàn BCVT VN**

### **3.2.1. Giải pháp hoàn thiện về con người**

#### **3.2.1.1. Phát triển nhân lực**

\* Người quản lý

Để có thể hướng tới triển khai ứng dụng hệ thống ERP tại các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT, trước tiên, Ban lãnh đạo phải thay đổi về tư duy nhận thức, phải có niềm tin vào sự thành

công của hệ thống để có những hành động liên quan nhằm đạt được mục tiêu của hệ thống.

*\* Người xây dựng và bảo trì hệ thống*

Như vậy, để hướng tới triển khai tích hợp HTTTKT với hệ thống ERP, bộ phận CNTT cần được đào tạo, tập huấn thêm kiến thức về tài chính kế toán. Công ty mẹ có thể đứng ra là đầu mối tổ chức tập huấn, hình thức có thể linh động như tập trung hoặc tập huấn qua mạng. Đồng thời, phối hợp với bộ phận kế toán tài chính để xây dựng nội dung tập huấn phù hợp với yêu cầu triển khai hệ thống ERP.

*\* Người sử dụng*

*Một là:* Kiến thức kế toán. Đây là điều kiện tiên đề quan trọng nhất để nhân viên này tồn tại và làm việc chung với tất cả các kế toán viên đang hoạt động tại bộ phận kế toán của DN.

*Hai là:* Kiến thức về CNTT. Một nhân viên kế toán có kiến thức về CNTT càng cao thì khả năng làm việc trong môi trường ứng dụng phần mềm ERP càng mạnh.

*3.2.1.2. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán*

Để hướng tới tích hợp HTTTKT với hệ thống ERP, bộ máy kế toán trước hết cần hoàn thiện phù hợp với điều kiện cụ thể của DN nhằm thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và trung thực phục vụ cho việc điều hành của nhà quản lý.

**3.2.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình và hướng dẫn**

*3.2.2.1. Hoàn thiện quy trình và hướng dẫn thu thập thông tin*

Để nâng cao hiệu quả của HTTTKT, hướng tới ứng dụng hệ thống ERP, việc thu thập và ghi chép thông tin kế toán cần phải cải tiến theo hướng tận dụng tối đa hệ thống mạng máy tính sẵn có tại các VNPT tỉnh, thành phố.

*3.2.2.2. Hoàn thiện quy trình và hướng dẫn xử lý thông tin*

\* Xây dựng hệ thống mã hóa và thống nhất cho các bộ phận để phản ánh nghiệp vụ phát sinh

\* Hoàn thiện việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán dùng cho KTTC

\* Hoàn thiện việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán dùng cho KTQT

*3.2.2.3. Hoàn thiện quy trình và hướng dẫn cung cấp thông tin*

*\* Hoàn thiện cung cấp thông tin lập BCTCHN:*

*\* Hoàn thiện về cung cấp thông tin lập BCLCTT hợp nhất*

*\* Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị*

### **3.2.3. Giải pháp hoàn thiện dữ liệu kế toán**

*Một là*, tập hợp dữ liệu do bên ngoài cung cấp:

*Hai là*, các dữ liệu do HTTKT của các VNPT tỉnh, thành phố tự thu thập và ghi chép thông qua các chứng từ kế toán.

### **3.2.4. Giải pháp hoàn thiện phần mềm**

*Một là*, phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán;

*Hai là*, phần mềm ERP phải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp

*Ba là*, phần mềm ERP phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán.

*Bốn là*, phần mềm ERP phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu, cụ thể:

### **3.2.5. Giải pháp hoàn thiện phần cứng và hệ thống mạng**

#### **3.2.5.1. Hoàn thiện mô hình đầu tư công nghệ thông tin**

#### **3.2.5.2. Hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống phần cứng**

Trong HTTKT, máy chủ CSDL là nơi tập trung toàn bộ CSDL kế toán. Hệ thống máy chủ CSDL thực chất là trung tâm dữ liệu của toàn bộ hệ thống, cần phải được bảo đảm hoạt động 24/24, có mức độ an toàn dữ liệu cao.

### **3.2.6. Kiểm soát nội bộ hệ thống thông tin kế toán**

- Kiểm soát chặt chẽ tính chính xác, hợp lý của chứng từ ngoài máy.

Điều đó đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu ban đầu của HTTKT.

- Kiểm soát chặt chẽ tính chính xác của chứng từ máy.

## **3.3. Một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp**

### **3.3.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước**

*Thứ nhất*, cần có sự quan tâm, lãnh, chỉ đạo thường xuyên, sâu sắc hơn nữa.

*Thứ hai*, Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn cụ thể và chi tiết, tạo hành lang pháp lý thông thoáng.

*Thứ ba*, Do sản phẩm dịch vụ chính của ngành là VT- CNTT, như đã phân tích ở trên hiện nay gần như đã bão hòa, trong khi đó phải đối mặt cạnh tranh với các DN trong và ngoài nước.

*Thứ tư*, sự chuẩn bị và hỗ trợ của nhà nước để hướng tới các chuẩn mực quốc tế.

### **3.3.2. Đối với Tập đoàn VNPT và các VNPT tỉnh, thành phố thuộc Tập đoàn VNPT**

**\* Với Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam**

**Thứ nhất**, cần có phương hướng, “kim chỉ nam” chung cho toàn ngành, tháo gỡ khó khăn cho đơn vị cấp dưới.

**Thứ hai**, cần ban hành các chính sách phát triển kinh tế chung của ngành viễn thông để theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của thế giới.

**Thứ ba**, tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các đơn vị trong Tập đoàn phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện hơn nữa để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch

**Thứ tư**, cần có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện

**\* Về phía các VNPT tỉnh, thành phố**

**Thứ nhất**, ban lãnh đạo đơn vị nên tạo điều kiện cho nhân viên phòng kế toán tài chính được tham gia theo học các lớp tập huấn chuyên sâu cho DNVT và xử lý tình huống kế toán mới phát sinh trong quá trình tiếp cận cuộc CMCN 4.0.

**Thứ hai**, khâu chăm sóc khách hàng sau quá trình cung cấp DVVT là một nghệ thuật kinh doanh do vậy các VNPT tỉnh, thành phố cần đặc biệt quan tâm.

**Thứ ba**, các VNPT tỉnh, thành phố cần đầu tư hơn nữa đến việc quảng bá sản phẩm mới cũng như các tiện ích từ việc sử dụng sản phẩm mới tới khách hàng.

**Thứ tư**, tổ chức đánh giá, sát hạch trình độ kế toán viên.

**Thứ năm**, cần xây dựng cơ chế thưởng phạt rõ ràng.